**BẢNG DANH MỤC CÁC NHÓM HÀNG HÓA/DỊCH VỤ NICE**

**Phiên bản 10**

**HÀNG HÓA**

|  |  |
| --- | --- |
| NHÓM 1 | Hóa chất dùng cho công nghiệp, khoa học, nhiếp ảnh, cũng như nông nghiệp, nghề làm vườn và lâm nghiệp  Các loại nhựa nhân tạo dạng thô, chất dẻo dạng thô;  Phân bón;  Hợp chất chữa cháy;  Chế phẩm dùng để tôi, ram và hàn kim loại;  Chế phẩm để bảo quản thực phẩm;  Chất để thuộc da;  Chất dính dùng trong công nghiệp. |
| NHÓM 2 | Thuốc màu, sơn, vecni  Chất chống rỉ và chất bảo quản gỗ;  Thuốc nhuộm;  Thuốc cắn màu;  Nhựa tự nhiên dạng thô;  Kim loại dạng lá và dạng bột dùng cho hoạ sĩ, người làm nghề trang trí, nghề in và nghệ sĩ. |
| NHÓM 3 | Chất để tẩy trắng và các chất khác dùng để giặt  Chất để tẩy rửa, đánh bóng, tẩy dầu mỡ và mài mòn;  Xà phòng;  Nước hoa, tinh dầu, mỹ phẩm, nước xức tóc;  Thuốc đánh răng. |
| NHÓM 4 | Dầu và mỡ công nghiệp  Chất bôi trơn;  Chất để thấm hút, làm ướt và làm dính bụi;  Nhiên liệu (kể cả xăng dùng cho động cơ) và vật liệu cháy sáng;  Nến, bấc dùng để thắp sáng. |
| NHÓM 5 | Các chế phẩm dược, thú y  Chế phẩm vệ sinh dùng cho mục đích y tế;  Thực phẩm và chất dinh dưỡng được làm phù hợp cho việc sử dụng trong y tế hoặc thú y, thực phẩm cho em bé;  Chất bổ sung ăn kiêng cho người và động vật;  Cao dán, vật liệu dùng để băng bó;  Vật liệu để hàn răng và sáp nha khoa;  Chất tẩy uế;  Chất diệt động vật có hại;  Chất diệt nấm, diệt cỏ. |
| NHÓM 6 | Kim loại thường và hợp kim của chúng  Vật liệu xây dựng bằng kim loại;  Cấu kiện bằng kim loại vận chuyển được;  Vật liệu bằng kim loại dùng cho đường sắt;  Cáp và dây kim loại thường không dùng để dẫn điện;  Hàng ngũ kim và các vật dụng nhỏ làm bằng sắt;  Ống dẫn và ống bằng kim loại;  Két sắt an toàn; Sản phẩm kim loại thường không xếp trong các nhóm khác;  Quặng kim loại. |
| NHÓM 7 | Máy và máy công cụ  Ðộng cơ và đầu máy (trừ loại động cơ dùng cho các phương tiện giao thông trên bộ);  Các bộ phận ghép nối và truyền động (không dùng cho các phương tiện giao thông trên bộ);  Nông cụ (không thao tác thủ công);  Máy ấp trứng; Máy bán hàng tự động. |
| NHÓM 8 | Công cụ và dụng cụ cầm tay thao tác thủ công  Dao, kéo, thìa và dĩa;  Vũ khí lạnh;  Dao cạo. |
| NHÓM 9 | Thiết bị và dụng cụ khoa học, hàng hải, trắc địa, nhiếp ảnh, điện ảnh, quang học, cân, đo, báo hiệu, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, cấp cứu và giảng dạy, thiết bị và dụng cụ dùng để truyền dẫn, chuyển mạch, biến đổi, tích, điều chỉnh hoặc điều khiển năng lượng điện  Thiết bị ghi, truyền và tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh;  Vật mang dữ liệu từ tính, đĩa ghi;  Đĩa compact, DVD và các phương tiện ghi kỹ thuật số khác;  Các cơ cấu được vận hành bằng đồng xu;  Máy tính tiền, máy tính, thiết bị xử lý dữ liệu và máy điện toán;  Phần mềm máy tính;  Thiết bị dập lửa. |
| NHÓM 10 | Thiết bị và dụng cụ phẫu thuật, y tế, nha khoa và thú y, chân, tay giả, mắt và răng giả  Dụng cụ chỉnh hình;  Vật liệu khâu vết thương. |
| NHÓM 11 | Thiết bị để chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió, cấp nước và mục đích vệ sinh. |
| NHÓM 12 | Xe cộ: Phương tiện giao thông trên bộ, trên không hoặc dưới nước. |
| NHÓM 13 | Vũ khí cháy nổ  Đạn dược và đầu đạn;  Chất nổ;  Pháo hoa. |
| NHÓM 14 | Kim loại quý và các hợp kim của chúng, các hàng hoá làm từ các kim loại này hoặc bọc bằng kim loại này mà không được xếp ở các nhóm khác.  Ðồ trang sức, đồ kim hoàn, đá quý;  Ðồng hồ và dụng cụ đo thời gian. |
| NHÓM 15 | Dụng cụ âm nhạc |
| NHÓM 16 | Giấy, các tông và hàng hoá làm bằng các vật liệu này không được xếp trong các nhóm khác  Ấn phẩm;  Vật liệu để đóng sách;  Ảnh chụp;  Văn phòng phẩm;  Keo dán dùng cho văn phòng hoặc dùng cho gia đình;  Vật liệu dùng cho các nghệ sĩ;  Bút lông ;  Máy chữ và đồ dùng văn phòng (không kể đồ đạc bằng gỗ);  Ðồ dùng để hướng dẫn và giảng dạy (không kể máy móc dùng cho mục đích này);  Vật liệu bằng chất dẻo để bao gói (không được xếp ở các nhóm khác);  Chữ in;  Bản in đúc (clisê). |
| NHÓM 17 | Cao su, nhựa pec-ca, gôm, amiang, mi-ca và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này và không được xếp ở các nhóm khác  Bán thành phẩm bằng chất dẻo sử dụng trong sản xuất;  Vật liệu để bao gói, bịt kín, cách ly;  Ống mềm phi kim loại. |
| NHÓM 18 | Da và giả da, sản phẩm bằng các vật liệu kể trên và không được xếp ở  các nhóm khác  Da động vật; da sống;  Rương, hòm, va li và túi du lịch;  Ô và dù;  Gậy chống;  Roi ngựa và yên cương. |
| NHÓM 19 | Vật liệu xây dựng phi kim loại  Ống cứng phi kim loại dùng cho xây dựng;  Asphan, hắc ín, bitum;  Các công trình, cấu kiện phi kim loại vận chuyển được;  Ðài kỷ niệm phi kim loại. |
| NHÓM 20 | Ðồ đạc (bàn, ghế, giường, tủ, giá, kệ, v.v.), gương, khung ảnh  Sản phẩm (chưa xếp vào các nhóm khác) bằng gỗ, li-e, lau, sậy, cói,  liễu, sừng, xương, ngà voi, râu cá voi, vẩy, hổ phách, xà cừ, bọt biển, thế phẩm của các vật liệu này, hoặc làm bằng chất dẻo. |
| NHÓM 21 | Dụng cụ và đồ chứa dùng cho gia đình hoặc bếp núc;  Lược và bọt biển;  Bàn chải (không kể bút lông);  Vật liệu dùng làm bàn chải;  Ðồ lau dọn; Sợi thép rối;  Thuỷ tinh thô hoặc bán thành phẩm (trừ kính dùng trong xây dựng);  Ðồ thuỷ tinh, sành, sứ không xếp vào các nhóm khác. |
| NHÓM 22 | Dây, dây thừng, lưới, lều (trại), vải bạt, vải nhựa (vải dầu), buồm, bao  đựng, và túi (không xếp vào các nhóm khác);  Vật liệu để đệm (lót) và nhồi (trừ cao su hoặc chất dẻo);  Vật liệu sợi dệt dạng thô. |
| NHÓM 23 | Các loại sợi dùng để dệt |
| NHÓM 24 | Vải và hàng dệt không xếp vào các nhóm khác: Khăn trải bàn và trải  giường. |
| NHÓM 25 | Quần áo, đồ đi chân, đồ đội đầu |
| NHÓM 26 | Ðăng ten và đồ thêu, ruy băng và dải  Khuy, khuy bấm, khuy móc, kim khâu và kim băng;  Hoa nhân tạo. |
| NHÓM 27 | Thảm, chiếu, thảm chùi chân, vải sơn và các vật liệu trải sàn khác, giấy  dán tường (trừ loại làm bằng hàng dệt). |
| NHÓM 28 | Trò chơi, đồ chơi  Dụng cụ thể dục thể thao không xếp trong các nhóm khác;  Ðồ trang hoàng cây noel. |
| NHÓM 29 | Thịt, cá, gia cầm và thú săn:  Chất chiết ra từ thịt;  Rau, quả được bảo quản, phơi khô hoặc nấu chín;  Nước quả nấu đông, mứt, mứt quả;  Trứng;  Sữa và các sản phẩm làm từ sữa;  Dầu thực vật và mỡ ăn. |
| NHÓM 30 | Cà phê, chè, ca cao, cà phê nhân tạo  Gạo;  Bột sắn và bột cọ;  Bột và chế phẩm làm từ ngũ cốc Bánh mì, bánh ngọt và kẹo;  Đá nước;  Đường, mật ong, mật đường;  Men, bột nở; Muối;  Tương hạt cải;  Dấm và nước xốt (gia vị);  Gia vị;  Kem. |
| NHÓM 31 | Hạt và các sản phẩm nông nghiệp, làm vườn và lâm nghiệp không xếp 14 vào các nhóm khác  Ðộng vật sống;  Rau và quả tươi;  Hạt giống;  Cây và hoa tự nhiên;  Thức ăn cho động vật, mạch nha. |
| NHÓM 32 | Hạt và các sản phẩm nông nghiệp, làm vườn và lâm nghiệp không xếp 14 vào các nhóm khác  Ðộng vật sống;  Rau và quả tươi;  Hạt giống;  Cây và hoa tự nhiên;  Thức ăn cho động vật, mạch nha. |
| NHÓM 33 | Ðồ uống có cồn (trừ bia) |
| NHÓM 34 | Thuốc lá  Vật dụng cho người hút thuốc;  Diêm. |

**DỊCH VỤ**

|  |  |
| --- | --- |
| NHÓM 35 | Quảng cáo  Quản lý kinh doanh;  Hoạt động văn phòng. |
| NHÓM 36 | Bảo hiểm – Tài chính – Tiền tệ – Bất động sản |
| NHÓM 37 | Xây dựng – Sửa chữa – Lắp đặt |
| NHÓM 38 | Viễn thông |
| NHÓM 39 | Vận tải  Ðóng gói và lưu giữ hàng hoá;  Du lịch. |
| NHÓM 40 | Xử lý vật liệu |
| NHÓM 41 | Giáo dục – Đào tạo – Giải trí – Tổ chức các hoạt động thể thao và văn  hóa. |
| NHÓM 42 | Các dịch vụ khoa học và công nghệ và nghiên cứu, thiết kế có liên quan  đến chúng.  Các dịch vụ nghiên cứu và phân tích công nghiệp;  Thiết kế và phát triển phần cứng và phần mềm máy tính. |
| NHÓM 43 | Dịch vụ cung cấp thực phẩm và đồ uống, chỗ ở tạm thời. |
| NHÓM 44 | Dịch vụ y tế  Chăm sóc vệ sinh và sắc đẹp cho người hoặc động vật;  Dịch vụ thú y;  Dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ làm vườn và dịch vụ lâm nghiệp. |
| NHÓM 45 | Dịch vụ pháp lý; Dịch vụ an ninh nhằm bảo vệ người và tài sản; Các dịch vụ cá nhân và xã hội được cung cấp bởi người khác phục vụ cho  các nhu cầu thiết yếu của cá nhân. |